

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/DS-PT

Ngày 27 tháng 7 năm 2023

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lược.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 27 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2023/TLPT-DS ngày 07/6/2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện B2, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXX-PT ngày 30/6/2023 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị A, sinh năm 1929; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hữu B - Sinh năm 1967

Đầu TT: Khu 1, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Gia C và bà Nguyễn Thị Kim C1- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phú Thọ và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ

Đồng bị đơn: 1. Anh Phạm Hữu D, Sinh năm 1967;

2. Anh Trần Quốc E, Sinh năm 1971;

3. Anh Nguyễn Ngọc F, Sinh năm 1975;

4. Anh Nguyễn Văn G, Sinh năm 1976.

Đầu trú tại: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

- Người đại diện theo ủy quyền cho đồng bị đơn: Ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Kiều H1 - Đầu là nhân viên Công ty Luật H2

Địa chỉ: Ngõ 34, số 187 H3, phường H4, quận H5, thành phố Hà Nội

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng bị đơn: Luật sư Đặng Phương I và Luật sư Nguyễn Thị Minh I1 - Thuộc Công ty Luật H2;

Địa chỉ: Ngõ 34, số 187 H3, phường H4, quận H5, thành phố Hà Nội

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Hữu B - Sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu 1, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ)

2. Bà Phạm Thị J - Sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu 5, thị trấn B2, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

3. Bà Phạm Thị J1- Sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu 4, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

4. Bà Phạm Thị J2 - Sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

5. Chị Phạm Thị Kim J3 - Sinh năm 1971; Địa chỉ: Phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

bà J, bà J1, bà J2, chị J3 ủy quyền cho: Ông Phạm Hữu B tham gia tố tụng tại Tòa án theo văn bản ủy quyền ngày 18/6/2022

6. Ông Trần Văn K - Sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú

7. Chị Trần Thị K1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

8. UBND xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ; Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân K2 - Chủ tịch UBND

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K3 - Chức vụ: Công chức địa chính xã.

(ông K, ông K3 vắng mặt, những người tham gia tố tụng khác có mặt)

Người kháng cáo: Ông Phạm Hữu D, ông Trần Quốc E, ông Nguyễn Ngọc F, ông Nguyễn Văn G bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày quan điểm như sau:

Cụ Phạm Hữu L (tên gọi khác Phạm Hữu L1) có kết hôn với người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị L2, quá trình chung sống không có con chung, nên đến khoảng năm 1956 cụ L2 đứng ra lấy cụ Nguyễn Thị A làm vợ hai cho cụ L, cụ A và cụ L sinh được 05 người con là các ông bà: Phạm Thị J, Phạm Thị J1, Phạm Thị J2, Phạm Hữu B và Phạm Thị Kim J3. Từ năm 1956 cụ L, cụ L2, cụ A và các con đều chung sống hòa thuận cùng nhau. Hiện nay cụ L, cụ L2 đều đã chết (cụ L chết năm 1997; cụ L2 chết năm 2021) cụ A hiện đang sống cùng con trai là Phạm Hữu B. Năm 1991 cụ L được UBND huyện TT (nay là UBND huyện B2, tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A470611 ngày 10/6/1991 tại số thửa 13, tờ bản đồ số 4, diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2, đất đứng tên cụ Phạm Hữu L. Vào khoảng tháng 8/1992 mẹ vợ của ông Trần Kim M là cụ Nguyễn Thị M1 ốm nặng, do gia đình ông M đang đi lối đi nhỏ không được thuận tiện trong việc an táng nên ông Trần Kim M có sang hỏi mượn đất để mở

một lối đi thẳng ra sông cho thuận tiện. Ban đầu cụ L không đồng ý nhưng do nhà ông Cương sang nói nhiều lần nên cụ L đồng ý cho mở lối đi thẳng ra sông với diện tích khoảng 85m². Do đó các hộ phía trong là anh Trần Quốc E (con trai ông Trần Kim M), anh Phạm Hữu D, ông Nguyễn Ngọc N (con trai là Nguyễn Ngọc F) đã tháo dỡ hàng rào mở lối đi. Khi đó do gia đình cụ L chăn nuôi lợn, gà, vịt nên có xây tạm bức tường bằng gạch ba vạnh để ngăn không cho gia súc, gia cầm ra ngoài. Sau đó các hộ này đã đổ bê tông làm đường đi và sử dụng cho đến nay. Một thời gian sau hộ anh Thắng chuyển đến và tiếp tục cùng sử dụng con đường này. Sau khi cụ M1 mất do chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình cụ L chưa đòi lại. Phần đất này hiện nay vẫn nằm toàn bộ trong phần diện tích đất thổ cư của gia đình cụ L. Hàng năm gia đình cụ L đại diện là ông B vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước. Đến nay do có nhu cầu sử dụng nên cụ A (vợ cụ L) có sang yêu cầu các hộ đang sử dụng đất trả lại phần đất này nhưng các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G không đồng ý trả. Nay cụ A đại diện là ông B khởi kiện đề nghị Tòa án:

Xác định phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi, theo kết quả thẩm định của Tòa án là 83,2m² đất nằm trong phần diện tích 870m² thửa 13, tờ bản đồ số 4 thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Hữu L.

Buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi là 83,2m² cho gia đình ông.

Hủy bỏ biên bản “Giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập vì biên bản này là giả không có giá trị pháp lý vì cụ Phạm Hữu L - chủ đất không ký biên bản, ông B không tham gia phiên họp nhưng lại giả chữ ký của ông.

Đối với trị giá phần đường bê tông là bao nhiêu tiền thì ông B đại diện theo ủy quyền của cụ A tự nguyện thanh toán cho các hộ theo quy định.

Năm 1991 do các hộ phía ngoài bờ sông bị sạt lở nên năm 1992 gia đình cụ L đã tự nguyện hiến 80m² đất làm đường do bờ sông sạt lở nên đề nghị Tòa án thể hiện trong bản án để UBND xã B1 làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ L do ông B đại diện.

Quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, lời khai của đồng bị đơn thể hiện:

Lời khai anh Phạm Hữu D: Anh có mối quan hệ họ hàng và là hàng xóm với gia đình cụ Phạm Hữu L. Vào năm 1992 khi đó gia đình ông Phạm Hữu D, ông Trần Kim M (bố anh Trần Quốc E) và gia đình ông Nguyễn Ngọc N (bố của anh Nguyễn Ngọc F và là chú của anh Nguyễn Văn G) không có lối đi, vì vậy ông Trần Kim M đại diện các hộ gia đình có làm đơn gửi UBND xã B1 xin được mở một con đường để đi ra đường chính. UBND xã B1 đồng ý nên đại diện Ủy ban đã đến gia đình cụ L làm việc, sau khi bàn bạc thống nhất thì gia đình cụ L đồng ý cắt 85m² đất cho các hộ phía trong làm đường đi, UBND xã sẽ cắt cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất ngoài đồng để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm 45m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M.

Lời khai của anh Trần Quốc E: Vào năm 1992 khi đó bố anh là ông Trần Kim M cùng với đại diện Ủy ban xã đã đến gia đình cụ L đặt vấn đề gia đình cụ L để lại cho xã 85m² để mở lối đi cho các hộ phía sau, Ủy ban xã sẽ cấm cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất thuộc sùr đồng 200 ly để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm một con đường phía trước nhà ông Trần Kim M. Sau khi các bên nhất trí thỏa thuận song có lập biên bản các bên đã cùng nhau ký tên, bố anh đã ký vào biên bản đó.

Lời khai của anh Nguyễn Ngọc F: Vào năm 1992 khi đó anh còn nhỏ, mẹ anh là bà Phạm Thị Ngải, bố anh là ông Nguyễn Ngọc N, ông Phạm Hữu D, ông Trần Kim M không có lối đi, vì vậy ông Trần Kim M đại diện các hộ gia đình có làm đơn gửi UBND xã B1 xin được mở một con đường để đi ra đường chính. Sau khi nhận được đơn của các hộ xin mở đường UBND xã B1 đồng ý nên đại diện Ủy ban xã đã đến gia đình cụ L làm việc, sau khi bàn bạc thống nhất thì gia đình cụ L đồng ý cắt 85m² đất cho các hộ phía trong làm đường đi, UBND xã sẽ cắt cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất ngoài đồng để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M.

Lời khai của anh Nguyễn Văn G: Năm 1996 anh được bố mẹ mua cho thửa đất của gia đình ông Nguyễn Ngọc N để ra làm nhà ở riêng. Khi anh đến ở đã có hộ ông Trần Kim M, Phạm Hữu D và ông Nguyễn Ngọc N sử dụng lối đi thẳng ra sông. Anh có nghe kể lại con đường này được hình thành như anh Cương, anh Toàn và anh Hoàng đã trình bày như trên.

Ngoài ra, anh Thắng và anh Hoàng còn đề nghị Tòa án xem xét việc cụ A là vợ hai của cụ L có phải là người thừa kế hợp pháp của cụ L hay không?

Anh Cương, anh Toàn, anh Hoàng và anh Thắng đều cho rằng: Việc đổi đất đã được UBND xã B1 lập biên bản, mặc dù các anh không có mặt tại buổi làm việc nhưng các anh được biết khi lập biên bản có ông Đỗ Sỹ Hải nguyên là chủ tịch xã, ông Trần Xuân Thành nguyên là cán bộ địa chính, ông Nguyễn Minh Tân là cán bộ Ban thương binh xã hội, ông Phạm Hữu Minh nguyên là đội trưởng đội sản xuất, đại diện phía các gia đình có ông Trần Kim M (bố anh Toàn) nay bố anh Toàn đã mất. Sau khi lập biên bản thống nhất thỏa thuận, tháng 8/1992 gia đình cụ L và các hộ phía trong đã cùng nhau tháo dỡ lù hàng rào nhà cụ L vào phía trong để làm lối đi. Sau khi mở đường, đến năm 2002 thực hiện bê tông hóa đã được UBND xã cho xi măng các hộ đóng góp cát sỏi đã cùng nhau đổ bê tông con đường và sử dụng ổn định cho đến nay. Đối với phần gia đình cụ A được sử dụng thêm 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M nay gia đình cụ A đã trả lại ra ngoài đường như cũ.

Các anh khẳng định, ngoài lối đi đang xảy ra tranh chấp còn có 01 lối đi khác nhưng vướng cột điện, là mương thoát nước của làng nên không sử dụng hàng ngày được.

Nay cụ A khởi kiện yêu cầu các hộ phải trả lại cho gia đình cụ lối đi này, các anh không nhất trí vì các anh không mượn đất, không đổi đất, không lấn chiếm gì đất của gia đình cụ A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, đồng nhất với lời khai của đồng bị đơn và có quan điểm trình bày:

Việc hình thành con đường qua đất hộ cụ L do các hộ phía sau nhà cụ L không có đường đi nên các hộ đại diện là ông Trần Kim M đã có đơn gửi UBND xã và đã được UBND xã đến làm việc tại gia đình nhà cụ L để thỏa thuận về việc đổi đất nông nghiệp và 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M cho cụ L để các hộ có đường đi trên đất cụ L được thể hiện trên cơ sở “Biên bản giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập. Mặc dù cụ L không ký vào biên bản nhưng đã thể hiện ý trí của cụ L bằng việc văn bản trên đã được cụ L thực hiện, cụ L đã được bồi thường hợp pháp, cụ đã được sử dụng 01 sào (360m²) đất nông nghiệp và theo bản đồ địa chính năm 2015 đã thể hiện là đường giao thông nên cụ A không có quyền đòi lại. Hiện nay, ngoài đường đi qua đất của cụ L đã được cụ L đồng ý thì các hộ không có lối đi nào khác. 01 lối đi có vướng cột điện, 01 lối đi qua đất của người khác. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ A.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị J, Phạm Thị J2, Phạm Thị J1 và bà Phạm Thị Kim J3 đều có lời khai thể hiện như sau:

Bố đẻ của bà J, bà J2, bà J1, bà Oanh là cụ Phạm Hữu L (Tên gọi khác là Diễm) đã được UBND huyện TT, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện B2, tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A470611 ngày 10/6/1991 tại số thửa 13, tờ bản đồ số 4, diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2.

Vào khoảng tháng 8/1992 mẹ vợ của ông Trần Kim M là cụ Nguyễn Thị M1 ốm nặng, do gia đình ông Cương đang đi lối đi nhỏ không được thuận tiện trong việc an táng nên ông Cương có sang hỏi mượn đất của bố mẹ các bà để mở một lối đi thẳng ra sông cho thuận tiện. cụ L đồng ý cho các hộ mượn đất mở một lối đi thẳng ra sông với diện tích khoảng 85m². Nay mẹ các bà là cụ Nguyễn Thị A có nhu cầu sử dụng thì 04 hộ trên không trả lại, Nay các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ A, đề nghị Tòa án giải quyết buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi cho gia đình cụ A.

Lời khai của Ông Phạm Hữu B đồng thời đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Để tạo điều kiện cho hộ ông Trần Kim M thuận tiện đi lại khi cụ M1 ốm nên gia đình ông mới cho mượn đất làm đường. Tuy nhiên, sau khi cụ M1 mất, do gia đình ông chưa có nhu cầu sử dụng nên vẫn để các hộ sử dụng nhờ, đến nay gia đình ông có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu 04 hộ trên trả lại đất cho gia đình ông, nhưng các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G ngăn cản không trả, không cho gia đình ông sử dụng. Gia đình ông đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND xã B1 giải quyết nhưng ông không nhất trí với kết quả giải quyết của UBND xã. Lý do: UBND xã căn cứ vào biên bản “Giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập tuy nhiên biên bản này là giả không có giá trị pháp lý vì bố ông là Phạm Hữu L - chủ đất không ký biên bản, còn ông không tham gia phiên họp nhưng lại giả chữ ký của ông là Phạm Hữu B.

Nay ông hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ ông là cụ A, đề nghị Tòa án buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình ông 83,2m² (theo kết quả thẩm định của Tòa án) phần diện tích đất mà các hộ mượn đang sử dụng làm lối đi cho gia đình ông.

Lời khai của ông Trần Văn K: Ông có mối quan hệ hàng xóm liền kề với nhà cụ A, cụ L có con trai là ông B. Nhà ông K hướng tây, sau nhà ông vẫn có con đường cũ từ trước, đường này cả xóm đi đã có từ lâu đời, sau này mới có con đường đi giáp đất nhà ông là đường hướng đông bắc và giáp đất là nhà cụ A. Nguồn gốc con đường mới mở này là đất nhà cụ A. Lý do ông K biết đất này là các cụ xa xưa và ông K vẫn ở đây. Sau đó tháng bảy năm 2022 ông B có nhờ anh em trong đó có ông đến xây đoạn đường mở sau lại (đường hiện nay đang tranh chấp), nhưng anh Toàn, anh Thắng, anh Cường và gia đình ông Đa (có anh Hoàng) ngăn cản không cho làm, nên ông B đã dừng việc xây lại. Còn giữa gia đình ông và gia đình cụ A không có tranh chấp gì về đất.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã B1 có lời khai thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa trình bày như sau:

Về nguồn gốc phần đất đang xảy ra tranh chấp (lối đi) giữa cụ Nguyễn Thị A và các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G, trước thời điểm năm 1992 nằm trong phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Phạm Hữu L (đã chết) là chồng của cụ A. Tại thời điểm năm 1992 thực tế có việc các hộ có đề nghị mở lối đi qua đất nhà cụ A như hiện nay hay không thì UBND xã không rõ vì đã có sự thay đổi về nhân sự. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại UBND xã B1 hiện nay cũng không có đơn các hộ xin mở đường mà chỉ có biên bản làm việc ngày 28/8/1992 có nội dung thể hiện việc đổi đất làm đường đi cho các hộ lúc đó là đội 2. Trong biên bản thể hiện: cụ A được sử dụng một sào ruộng (360m²) và đổi cho các hộ một phần đất để làm đường đi là 85m². Còn việc diện tích đất nông nghiệp cụ A đang sử dụng hiện nay tại khu vực Đồng Ngọc Sếp (200ly) có phải là do đổi giữa UBND xã với gia đình cụ A để làm đường hay không thì UBND xã tại thời điểm này không xác định được. Tuy nhiên, căn cứ theo tài liệu, hồ sơ lưu tại UBND xã đang quản lý thể hiện phần diện tích đất này đã được UBND giao cho hộ cụ L theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ.

Từ khi có biên bản ngày 28/8/1992 về việc đổi đất lưu tại Ủy ban nhân dân xã thì UBND xã B1 cũng chưa có điều chỉnh gì trên bản đồ do không ai có đơn đề nghị điều chỉnh để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng năm gia đình cụ A vẫn đóng thuế đất phi nông nghiệp toàn bộ thửa đất cả phần diện tích đất tranh chấp. Phần lối đi đang xảy ra tranh chấp, 4 hộ trong xóm đã đổ bê tông từ năm 2002.

Đối với lý do: Vì sao diện tích đất cụ L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ theo dõi diện tích đất thổ cư năm 1988 là 870m², nhưng theo Biểu thuế đất vườn 1988 lưu tại xã thể hiện 790m² là do năm 1991 các hộ phía ngoài bờ sông từ đầu làng xuống cửa ngòi, trong đó có hộ cụ L đã tự nguyện hiến đất làm đường

do bờ sông lở. Tuy nhiên từ đó đến nay gia đình cụ L vẫn chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông B hàng năm vẫn đóng thuế 870m².

Đối với lối đi phía ông Nguyễn Văn Phúc giáp đất các hộ đang tranh chấp, trước đây ông Phúc có đơn cho rằng là của gia đình ông. Tuy nhiên khi thiết lập bản đồ 299 năm 1987 đã thể hiện con đường do tập thể quản lý. Sau khi được UBND xã giải thích nên ông Phúc đã đồng ý và rút đơn. Do đó UBND xã khẳng định con đường phía giáp đất ông Phúc và ông B là do tập thể quản lý.

Đối với phần đất 44m² phía trước cửa nhà ông Trần Kim M (sau nhà cụ L), hộ ông B sử dụng nhưng UBND xã không đồng ý vì phần đất đó thuộc quy hoạch giao thông nông thôn đã thể hiện trên bản đồ 299 nên ông B đã trả lại như hiện trạng. Hiện nay 04 hộ anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G đã có 02 lối đi khác đều đã được đổ bê tông xi măng, 02 lối đi này là lối đi chung của xóm do UBND xã quản lý và 01 lối đi đang xảy ra tranh chấp.

Quan điểm của đại diện UBND xã B1: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần giá trị đường bê tông do nhà nước cấp hỗ trợ cho các hộ, nên UBND xã không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 24/4/2023, Tòa án nhân dân (TAND) huyện B2 đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 12, Điều 13, khoản 8 Điều 14 luật đất đai năm 1987; Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 3 luật đất đai 2013; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị A.

Buộc các anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình cụ Nguyễn Thị A phần diện tích đất hiện nay các hộ đang sử dụng làm lối đi là 83,2m² theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,17,16,15,4.

Cụ Nguyễn Thị A có trách nhiệm thanh toán cho Bị đơn giá trị phần bê tông tương ứng với số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) Trong đó: Hộ các anh: Trần Quốc E 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Phạm Hữu D 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Nguyễn Ngọc F 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và Nguyễn Văn G 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2023 ông Phạm Hữu D, ông Trần Quốc E, ông Nguyễn Ngọc F, ông Nguyễn Văn G kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G là đồng bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:04/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện B2.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G là các bị đơn trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Nguồn gốc diện tích 83,2m² hiện đang tranh chấp các bên đều thừa nhận có nguồn gốc nằm trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 130, tờ bản đồ số 15), diện tích 870m² của gia đình cụ A, cụ L đã được UBND huyện TT nay là huyện Thanh Thủy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A470611 ngày 10/6/1991 diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2, đất đứng tên cụ Phạm Hữu L. Phần diện tích đất này theo nguyên đơn trình bày: Vào khoảng tháng 8/1992 mẹ vợ của ông Trần Kim M là cụ Nguyễn Thị M1 ốm nặng, do gia đình ông Cương đang đi lối đi nhỏ không được thuận tiện trong việc an táng nên ông Trần Kim M có sang hỏi mượn đất để mở một lối đi thẳng ra sông cho thuận tiện. Ban đầu cụ L không đồng ý nhưng do nhà ông Cương sang nói nhiều lần nên cụ L đồng ý cho mở lối đi thẳng ra sông với diện tích khoảng 85m², nay đo vẽ là 83,2m². cụ A cho rằng gia đình cụ chỉ cho mượn phần diện tích này để mở lối đi tạm chứ chưa bao giờ có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để làm lối đi chung. Phía bị đơn anh Trần Quốc E và các đồng bị đơn khác cho rằng diện tích đất tranh chấp vào năm 1992 khi đó bố anh Toàn là ông Trần Kim M cùng với đại diện Ủy ban xã đã đến gia đình cụ L đặt vấn đề gia đình cụ L để lại cho xã 85m² để mở lối đi cho các hộ phía sau, Ủy ban xã sẽ cắm cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất thuộc sùr đồng 200 ly để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm một con đường phía trước nhà ông Trần Kim M. Sau khi các bên nhất trí thỏa thuận song, ngày 28/8/1992 có lập biên bản các bên đã cùng nhau ký tên và có xác nhận của UBND xã B1.

Để xác định diện tích đất tranh chấp hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai, cần xem xét tính pháp lý của văn bản thỏa thuận ngày 28/8/1992. Văn bản

là biên bản thoả thuận ngày 28/8/1992 trong đó phía trên biên bản có ghi có mặt cụ L, tuy nhiên cuối biên bản không có chữ ký của cụ L lại có chữ ký của ông B là con trai cụ L. Bản thân ông B và những người ký biên bản xác định chữ ký trong văn bản không phải là chữ ký của ông B, ông B hoàn toàn không biết có văn bản ngày 28/8/1992. Như vậy, có đủ căn cứ xác định văn bản thoả thuận ngày 28/8/1992 không có mặt cụ L là chủ sử dụng thửa đất tham gia. Do đó, văn bản thoả thuận ngày 28/8/1992 không có hiệu lực đối với chủ sử dụng đất là cụ L.

Ngoài ra trong văn bản có nội dung thoả thuận của UBND xã B1 thống nhất UBND xã đổi đất trồng lúa cho gia đình cụ L lấy đất vườn của gia đình cụ L mở công cho các hộ dân. Theo quy định của pháp luật UBND xã không có thẩm quyền đổi đất như trong biên bản đã thoả thuận. Do vậy, văn bản thoả thuận ngày 28/8/1992 không đúng với quy định của pháp luật.

Mặc dù, phần diện tích đất tranh chấp lối đi các hộ dân là các đồng bị đơn đã sử dụng trên 20 năm tính đến thời điểm tranh chấp, đã thực hiện đổ bê tông, nhưng đến thời điểm hiện tại diện tích đất này chưa có bất kỳ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào thu hồi của gia đình cụ L để làm lối đi chung. Hàng năm gia đình cụ L vẫn nộp thuế sử dụng đối với phần diện tích đất tranh chấp. Trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện có việc Ủy ban nhân dân xã giao cho gia đình cụ L diện tích 1 sào (360m²) đất thuộc sùr đồng 200 ly để đổi lấy diện tích đất làm đường đi. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là sổ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 cho cụ Phạm Hữu L1 (cụ L) thể hiện thửa đất số 447, tờ bản đồ số 6 diện tích 360m² là đất lúa được chia cho gia đình cụ L theo nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993. Gia đình cụ L cho rằng chỉ cho các hộ đi nhờ trên phần diện tích đất của gia đình mình chứ hoàn toàn không đồng ý với nội dung văn bản thoả thuận ngày 28/8/1992 vì không có sự đồng ý của cụ L. Như vậy, khẳng định diện tích đất tranh chấp vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình cụ A, cụ L và hiện nay vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Thanh Thủy cấp cho cụ L năm 1991.

Ngoài ra hiện nay ngoài lối đi đang tranh chấp trên bản đồ địa chính thể hiện còn có 02 lối đi vào thửa đất của các hộ dân là các đồng bị đơn. Từ những nhận định trên cho thấy văn bản thoả thuận ngày 28/8/1992 không thể hiện ý chí của chủ sử dụng đất, thoả thuận không đúng thẩm quyền, diện tích đất tranh chấp hiện nay vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L, nên văn bản được lập không đúng quy định của pháp luật, không có giá trị về mặt pháp lý. Do vậy, cụ A khởi kiện đòi lại phần diện tích cụ đã cho các hộ mượn mở lối đi là có căn cứ, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ A là đúng với pháp luật, đồng nghĩa với kháng cáo của anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Trong vụ án nguyên đơn còn có 02 nội dung yêu cầu tòa án giải quyết, nhưng bản án sơ thẩm không đề cập đến đó là:

Trong đơn khởi kiện của cụ A có nội dung đề nghị Hủy bỏ biên bản “Giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập vì biên

bản này là giả không có giá trị pháp lý vì cụ Phạm Hữu L - chủ đất không ký biên bản, ông B không tham gia phiên họp nhưng lại giả chữ ký của ông.

Ngoài ra nguyên đơn còn đề nghị năm 1991 do các hộ phía ngoài bờ sông bị sạt lở nên năm 1992 gia đình cụ L đã tự nguyện hiến 80m² đất làm đường do bờ sông sạt lở nên đề nghị Tòa án thể hiện trong bản án để UBND xã B1 làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ L do ông B đại diện.

Xem xét 02 yêu cầu khởi kiện trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Đối với nội dung thứ nhất: Theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự biên bản “Giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập không phải là quyết định cá biệt, nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với nội dung thứ hai không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này, sau này gia đình cụ A xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa chính quyền địa phương và gia đình tự thống nhất với nhau, nên tòa án không xem xét giải quyết.

Mặc dù 02 yêu cầu này không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án, tuy nhiên nguyên đơn đã có yêu cầu thì Hội đồng xét xử sơ thẩm phải nhận xét đánh giá, nhưng bản án sơ thẩm không nhận xét, không đánh giá nên cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Trong bản án tuyên buộc các anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình cụ Nguyễn Thị A phần diện tích đất hiện nay các hộ đang sử dụng làm lối đi là 83,2m², nhưng không tuyên diện tích đất trên nằm trong thửa đất nào, địa chỉ thửa đất ở đâu là thiếu. Bản án ghi theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,17,16,15,4, nhưng lại không có sơ đồ bản vẽ kèm theo. Các nội dung này cũng cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của: Anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ là phù hợp với pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F, anh Nguyễn Văn G. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng: Khoản 4 Điều 12, Điều 13, khoản 8 Điều 14 luật đất đai năm 1987; Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 3 luật đất đai 2013; Điều

147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị A.

Buộc các anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình cụ Nguyễn Thị A phần diện tích đất hiện nay các hộ đang sử dụng làm lối đi là 83,2m² nằm trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 130, tờ bản đồ số 15) tại: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,17,16,15,4 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Cụ Nguyễn Thị A có trách nhiệm thanh toán cho Bị đơn giá trị phần bê tông tương ứng với số tiền 3.000.000đồng (Ba triệu đồng). Trong đó: Hộ các anh: Trần Quốc E 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Phạm Hữu D 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Nguyễn Ngọc F 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và Nguyễn Văn G 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[3]. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Hữu B - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu bị đơn phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Nguyễn Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị đơn phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó: anh Trần Quốc E 75.000đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng), anh Phạm Hữu D 75.000đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng), anh Nguyễn Ngọc F 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và anh Nguyễn Văn G 75.000đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Toàn đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0006220 ngày 17/5/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện B2. Anh Cương đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0006218 ngày 17/5/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện B2. Anh Hoàng đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0006217 ngày 16/5/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện B2. Anh Thắng đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0006219 ngày 17/5/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện B2.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đương sự có đơn đề nghị thi hành án mà bên có nghĩa vụ thi hành án không thực hiện việc thanh toán tiền cho bên được thi hành án thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[5] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ
- Chi cục THADS H. Thanh Thủy
- TAND H. Thanh Thủy
- Các đương sự;
- Lưu:HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đieu Thị Bích Lợt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lâm; Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B2, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B2, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Dũng- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 và 24 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B2, tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 02 năm 2023, thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-TA ngày 07/3/2023 và thông báo số 08/TB-TA ngày 05/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị A, sinh năm 1929; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hữu B – Sinh năm 1967 (Có mặt);

Đều có địa chỉ: Khu 1, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Gia C và bà Nguyễn Thị Kim C1 – Đều là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phú Thọ và cộng sự (Đều có mặt).

Đồng bị đơn: 1. Anh Phạm Hữu D, Sinh năm 1967;

2. Anh Trần Quốc E, Sinh năm 1971;

3. Anh Nguyễn Ngọc F, Sinh năm 1975;

4. Anh Nguyễn Văn G, Sinh năm 1976.

Đều trú tại: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Đều có mặt);

- Người đại diện theo ủy quyền cho đồng bị đơn: Công ty luật TNHH H2 do ông Lê Minh Cường và bà Nguyễn Thị Hương - Đều là nhân viên Công ty Luật H2
- Địa chỉ: Ngõ 34, số 187 H3, phường H4, quận H5, TP. Hà Nội tham gia tố tụng (Đều có mặt);

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng bị đơn: Luật sư Đặng Phương I và Luật sư Nguyễn Thị Minh I1 - Thuộc Công ty Luật H2; Địa chỉ: Ngõ 34, số 187 H3, phường H4, quận H5, TP. Hà Nội (Đều có mặt).

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Hữu B – Sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu 1, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

2. Bà Phạm Thị J – Sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu 5, thị trấn B2, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

3. Bà Phạm Thị J1 – Sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu 4, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt);

4. Bà Phạm Thị J2 – Sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

5. Chị Phạm Thị Kim J3 – Sinh năm 1971; Địa chỉ: Phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

bà J, bà J1, bà J2, chị J3 ủy quyền cho: Ông Phạm Hữu B tham gia tố tụng tại Tòa án theo văn bản ủy quyền ngày 18/6/2022

6. Ông Trần Văn K – Sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt);

7. Chị Trần Thị K1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

8. UBND xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ; Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân K2 - Chủ tịch UBND xã

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K3 - Chức vụ: Công chức địa chính xã, theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2022 của chủ tịch UBND xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Những người làm chứng:

1. Ông Đỗ Sỹ Hải – Sinh năm 1952; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt);

2. Ông Phạm Hữu Minh – Sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

3. Ông Trần Xuân Thành – Sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ

4. Cụ Nguyễn Thị Du – Sinh năm 1936; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

5. Ông Nguyễn Ngọc N – Sinh năm 1944; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt);

6. Bà Phạm Thị Ngải – Sinh năm 1949; Địa chỉ: Khu 2, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ (Có mặt);

7. Bà Nguyễn Thị Linh – Sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu 1, xã B1, huyện B2, tỉnh Phú Thọ(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày quan điểm như sau:

Cụ Phạm Hữu L (tên gọi khác Phạm Hữu L1) có kết hôn với người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị L2, quá trình chung sống không có con chung, nên đến khoảng năm 1956 cụ L2 đứng ra lấy cụ Nguyễn Thị A làm vợ hai cho cụ L, cụ A và cụ L sinh được 05 người con là các ông bà: Phạm Thị J, Phạm Thị J1, Phạm Thị J2, Phạm Hữu B và Phạm Thị Kim J3. Từ năm 1956 cụ L, cụ L2, cụ A và các con đều chung sống hòa thuận cùng nhau. Hiện nay cụ L, cụ L2 đều đã chết (cụ L chết năm 1997; cụ L2 chết năm 2021) cụ A hiện đang sống cùng con trai là Phạm Hữu B. Năm 1991 cụ L được UBND huyện TT (nay là UBND huyện B2, tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A470611 ngày 10/6/1991 tại số thửa 13, tờ bản đồ số 4, diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2, đất đứng tên cụ Phạm Hữu L. Vào khoảng tháng 8/1992 mẹ vợ của ông Trần Kim M là cụ Nguyễn Thị M1 ốm nặng, do gia đình ông Cương đang đi lối đi nhỏ không được thuận tiện trong việc an táng nên ông Trần Kim M có sang hỏi mượn đất để mở một lối đi thẳng ra sông cho thuận tiện. Ban đầu cụ L không đồng ý nhưng do nhà ông Cương sang nói nhiều lần nên cụ L đồng ý cho mở lối đi thẳng ra sông với diện tích khoảng 85m². Do đó các hộ phía trong là anh Trần Quốc E (con trai ông Trần Kim M), anh Phạm Hữu D, ông Nguyễn Ngọc N (con trai là Nguyễn Ngọc F) đã tháo dỡ hàng rào mở lối đi. Khi đó do gia đình cụ L chăn nuôi lợn, gà, vịt nên có xây tạm bức tường bằng gạch ba vanh để ngăn không cho gia súc, gia cầm ra ngoài. Sau đó các hộ này đã đổ bê tông làm đường đi và sử dụng cho đến nay. Một thời gian sau hộ anh Thắng chuyển đến và tiếp tục cùng sử dụng con đường này. Sau khi cụ M1 mất do chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình cụ L chưa đòi lại. Phần đất này hiện nay vẫn nằm toàn bộ trong phần diện tích đất thổ cư của gia đình cụ L. Hàng năm gia đình cụ L đại diện là ông B vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước. Đến nay do có nhu cầu sử dụng nên cụ A (vợ cụ L) có sang yêu cầu các hộ đang sử dụng đất trả lại phần đất này nhưng các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G không đồng ý trả. Nay cụ A đại diện là ông B khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Xác định phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi, theo kết quả thẩm định của Tòa án là 83,2m² đất nằm trong phần diện tích 870m² thửa 13, tờ bản đồ số 4 thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Hữu L.

- Buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi là 83,2m² cho gia đình ông.

- Hủy bỏ biên bản “Giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập vì biên bản này là giả không có giá trị pháp lý vì cụ

Phạm Hữu L – chủ đất không ký biên bản, ông B không tham gia phiên họp nhưng lại giả chữ ký của ông.

Đối với trị giá phần đường bê tông là bao nhiêu tiền thì ông B đại diện theo ủy quyền của cụ A tự nguyện thanh toán cho các hộ theo quy định.

- Năm 1991 do các hộ phía ngoài bờ sông bị sạt lở nên năm 1992 gia đình cụ L đã tự nguyện hiến 80m² đất làm đường do bờ sông sạt lở nên đề nghị Tòa án thể hiện trong bản án để UBND xã B1 làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ L do ông B đại diện.

Quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, lời khai của đồng bị đơn thể hiện:

-Lời khai của Phạm Hữu D: Anh có mối quan hệ họ hàng và là hàng xóm với gia đình cụ Phạm Hữu L. Vào năm 1992 khi đó gia đình ông Phạm Hữu D, ông Trần Kim M (bố anh Trần Quốc E) và gia đình ông Nguyễn Ngọc N (bố của anh Nguyễn Ngọc F và là chú của anh Nguyễn Văn G) không có lối đi, vì vậy ông Trần Kim M đại diện các hộ gia đình có làm đơn gửi UBND xã B1 xin được mở một con đường để đi ra đường chính. UBND xã B1 đồng ý nên đại diện Ủy ban đã đến gia đình cụ L làm việc, sau khi bàn bạc thống nhất thì gia đình cụ L đồng ý cắt 85m² đất cho các hộ phía trong làm đường đi, UBND xã sẽ cắt cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất ngoài đồng để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm 45m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M.

-Lời khai của anh Trần Quốc E: Vào năm 1992 khi đó bố anh là ông Trần Kim M cùng với đại diện Ủy ban xã đã đến gia đình cụ L đặt vấn đề gia đình cụ L để lại cho xã 85m² để mở lối đi cho các hộ phía sau, Ủy ban xã sẽ cắt cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất thuộc sù đồng 200 ly để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm một con đường phía trước nhà ông Trần Kim M. Sau khi các bên nhất trí thỏa thuận song có lập biên bản các bên đã cùng nhau ký tên, bố anh đã ký vào biên bản đó.

- Lời khai của anh Nguyễn Ngọc F: Vào năm 1992 khi đó anh còn nhỏ, mẹ anh là bà Phạm Thị Ngải, bố anh là ông Nguyễn Ngọc N, ông Phạm Hữu D, ông Trần Kim M không có lối đi, vì vậy ông Trần Kim M đại diện các hộ gia đình có làm đơn gửi UBND xã B1 xin được mở một con đường để đi ra đường chính. Sau khi nhận được đơn của các hộ xin mở đường UBND xã B1 đồng ý nên đại diện Ủy ban đã đến gia đình cụ L làm việc, sau khi bàn bạc thống nhất thì gia đình cụ L đồng ý cắt 85m² đất cho các hộ phía trong làm đường đi, UBND xã sẽ cắt cho gia đình cụ L 1 sào (360m²) đất ngoài đồng để gia đình cụ canh tác đồng thời gia đình cụ L còn được sử dụng thêm 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M.

- Lời khai của anh Nguyễn Văn G: Năm 1996 anh được bố mẹ mua cho thửa đất của gia đình ông Nguyễn Ngọc N để ra làm nhà ở riêng. Khi anh đến ở đã có hộ ông Trần Kim M, Phạm Hữu D và ông Nguyễn Ngọc N sử dụng lối đi thẳng ra sông. Anh có nghe kể lại con đường này được hình thành như anh Cương, anh Toàn và anh Hoàng đã trình bày như trên.

Ngoài ra, anh Thắng và anh Hoàng còn đề nghị Tòa án xem xét việc cụ A là vợ hai của cụ L có phải là người thừa kế hợp pháp của cụ L hay không?

**Anh Cương, anh Toàn, anh Hoàng và anh Thắng đều cho rằng:* Việc đòi đất đã được UBND xã B1 lập biên bản, mặc dù các anh không có mặt tại buổi làm việc nhưng các anh được biết khi lập biên bản có ông Đỗ Sỹ Hải nguyên là chủ tịch xã, ông Trần Xuân Thành nguyên là cán bộ địa chính, ông Nguyễn Minh Tân là cán bộ Ban thương binh xã hội, ông Phạm Hữu Minh nguyên là đội trưởng đội sản xuất, đại diện phía các gia đình có ông Trần Kim M (bố anh Toàn) nay bố anh Toàn đã mất. Sau khi lập biên bản thống nhất thỏa thuận, tháng 8/1992 gia đình cụ L và các hộ phía trong đã cùng nhau tháo dỡ lùì hàng rào nhà cụ L vào phía trong để làm lối đi. Sau khi mở đường, đến năm 2002 thực hiện bê tông hóa đã được UBND xã cho xi măng các hộ đóng góp cát sỏi đã cùng nhau đổ bê tông con đường và sử dụng ổn định cho đến nay. Đối với phần gia đình cụ A được sử dụng thêm 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M nay gia đình cụ A đã trả lại ra ngoài đường như cũ.

Các anh khẳng định, ngoài lối đi đang xảy ra tranh chấp còn có 01 lối đi khác nhưng vướng cột điện, là mương thoát nước của làng nên không sử dụng hàng ngày được.

Nay cụ A khởi kiện yêu cầu các hộ phải trả lại cho gia đình cụ lối đi này, các anh không nhất trí vì các anh không mượn đất, không đòi đất, không lấn chiếm gì đất của gia đình cụ A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, đồng nhất với lời khai của đồng bị đơn và có quan điểm trình bày:

Việc hình thành con đường qua đất hộ cụ L do các hộ phía sau nhà cụ L không có đường đi nên các hộ đại diện là ông Trần Kim M đã có đơn gửi UBND xã và đã được UBND xã đến làm việc tại gia đình nhà cụ L để thỏa thuận về việc đòi đất nông nghiệp và 44m² đất phía trước nhà ông Trần Kim M cho cụ L để các hộ có đường đi trên đất cụ L được thể hiện trên cơ sở “Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập. Mặc dù cụ L không ký vào biên bản nhưng đã thể hiện ý trí của cụ L bằng việc văn bản trên đã được cụ L thực hiện, cụ L đã được bồi thường hợp pháp, cụ đã được sử dụng 01 sào (360m²) đất nông nghiệp và theo bản đồ địa chính năm 2015 đã thể hiện là đường giao thông nên cụ A không có quyền đòi lại. Hiện nay, ngoài đường đi qua đất của cụ L đã được cụ L đồng ý thì các hộ không có lối đi nào khác. 01 lối đi có vướng cột điện, 01 lối đi qua đất của người khác. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ A.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị J, Phạm Thị J2, Phạm Thị J1 và bà Phạm Thị Kim J3 đều có lời khai thể hiện như sau:

Bố đẻ của bà J, bà J2, bà J1, bà Oanh là cụ Phạm Hữu L (Tên gọi khác là Điền) đã được UBND huyện TT, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện B2, tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A470611 ngày 10/6/1991 tại số thửa 13, tờ bản đồ số 4, diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2.

Vào khoảng tháng 8/1992 mẹ vợ của ông Trần Kim M là cụ Nguyễn Thị M1 ốm nặng, do gia đình ông Cương đang đi lối đi nhỏ không được thuận tiện trong việc an táng nên ông Cương có sang hỏi mượn đất của bố mẹ các bà để mở một lối

đi thẳng ra sông cho thuận tiện. cụ L đồng ý cho các hộ mượn đất mở một lối đi thẳng ra sông với diện tích khoảng 85m². Nay mẹ các bà là cụ Nguyễn Thị A có nhu cầu sử dụng thì 04 hộ trên không trả lại, Nay các bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ A, đề nghị Tòa án giải quyết buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại phần diện tích đất các hộ đã mượn làm lối đi cho gia đình cụ A.

- Lời khai của Ông Phạm Hữu B đồng thời đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Đề tạo điều kiện cho hộ ông Trần Kim M thuận tiện đi lại khi cụ M1 ốm nên gia đình ông mới cho mượn đất làm đường. Tuy nhiên, sau khi cụ M1 mất, do gia đình ông chưa có nhu cầu sử dụng nên vẫn để các hộ sử dụng nhờ, đến nay gia đình ông có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu 04 hộ trên trả lại đất cho gia đình ông, nhưng các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G ngăn cản không trả, không cho gia đình ông sử dụng. Gia đình ông đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND xã B1 giải quyết nhưng ông không nhất trí với kết quả giải quyết của UBND xã. Lý do: UBND xã căn cứ vào biên bản “Giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập tuy nhiên biên bản này là giả không có giá trị pháp lý vì bố ông là Phạm Hữu L - chủ đất không ký biên bản, còn ông không tham gia phiên họp nhưng lại giả chữ ký của ông là Phạm Hữu B.

Nay ông hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ ông là cụ A, đề nghị Tòa án buộc các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình ông 83,2m² (theo kết quả thẩm định của Tòa án) phần diện tích đất mà các hộ mượn đang sử dụng làm lối đi cho gia đình ông.

- Lời khai của ông Trần Văn K: Ông có mối quan hệ hàng xóm liền kề với nhà cụ A, cụ L có con trai là ông B. Nhà ông K hướng tây, sau nhà ông vẫn có con đường cũ từ trước, đường này cả xóm đi đã có từ lâu đời, sau này mới có con đường đi giáp đất nhà ông là đường hướng đông bắc và giáp đất là nhà cụ A. Nguồn gốc con đường mới mở này là đất nhà cụ A. Lý do ông K biết đất này là các cụ xa xưa và ông K vẫn ở đây. Sau đó tháng bảy năm 2022 ông B có nhờ anh em trong đó có ông đến xây đoạn đường mở sau lại (đường hiện nay đang tranh chấp), nhưng: anh Toàn, anh Thắng, anh Cương và gia đình ông Đa (có anh Hoàng) ngăn cản không cho làm, nên ông B đã dừng việc xây lại. Còn giữa gia đình ông và gia đình cụ A không có tranh chấp gì về đất.

- Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã B1 có lời khai thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa trình bày như sau:

Về nguồn gốc phần đất đang xảy ra tranh chấp (lối đi) giữa cụ Nguyễn Thị A và các anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G, trước thời điểm năm 1992 nằm trong phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Phạm Hữu L (đã chết) là chồng của cụ A. Tại thời điểm năm 1992 thực tế có việc các hộ có đề nghị mở lối đi qua đất nhà cụ A như hiện nay hay không thì UBND xã không rõ vì đã có sự thay đổi về nhân sự. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại UBND xã B1 hiện nay cũng không có đơn các hộ xin mở đường mà chỉ có biên bản làm việc ngày 28/8/1992 có nội dung thể hiện việc đổi

đất làm đường đi cho các hộ lúc đó là đội 2. Trong biên bản thể hiện: cụ A được sử dụng một sào ruộng (360m²) và đổi cho các hộ một phần đất để làm đường đi là 85m². Còn việc diện tích đất nông nghiệp cụ A đang sử dụng hiện nay tại khu vực Đồng Ngọc Sếp (200ly) có phải là do đổi giữa UBND xã với gia đình cụ A để làm đường hay không thì UBND xã tại thời điểm này không xác định được. Tuy nhiên, căn cứ theo tài liệu, hồ sơ lưu tại UBND xã đang quản lý thể hiện phần diện tích đất này đã được UBND giao cho hộ cụ L theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ.

Từ khi có biên bản ngày 28/8/1992 về việc đổi đất lưu tại Ủy ban nhân dân xã thì UBND xã B1 cũng chưa có điều chỉnh gì trên bản đồ do không ai có đơn đề nghị điều chỉnh để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng năm gia đình cụ A vẫn đóng thuế đất phi nông nghiệp toàn bộ thửa đất cả phần diện tích đất tranh chấp. Phần lối đi đang xảy ra tranh chấp, 4 hộ trong xóm đã đổ bê tông từ năm 2002.

Đối với lý do: Vì sao diện tích đất cụ L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ theo dõi diện tích đất thổ cư năm 1988 là 870m², nhưng theo Biểu thuế đất vườn 1988 lưu tại xã thể hiện 790m² là do năm 1991 các hộ phía ngoài bờ sông từ đầu làng xuống cửa ngòi, trong đó có hộ cụ L đã tự nguyện hiến đất làm đường do bờ sông lở. Tuy nhiên từ đó đến nay gia đình cụ L vẫn chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông B hàng năm vẫn đóng thuế 870m².

Đối với lối đi phía ông Nguyễn Văn Phúc giáp đất các hộ đang tranh chấp, trước đây ông Phúc có đơn cho rằng là của gia đình ông. Tuy nhiên khi thiết lập bản đồ 299 năm 1987 đã thể hiện con đường do tập thể quản lý. Sau khi được UBND xã giải thích nên ông Phúc đã đồng ý và rút đơn. Do đó UBND xã khẳng định con đường phía giáp đất ông Phúc và ông B là do tập thể quản lý.

Đối với phần đất 44m² phía trước cửa nhà ông Trần Kim M (sau nhà cụ L), hộ ông B sử dụng nhưng UBND xã không đồng ý vì phần đất đó thuộc quy hoạch giao thông nông thôn đã thể hiện trên bản đồ 299 nên ông B đã trả lại như hiện trạng. Hiện nay 04 hộ anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G đã có 02 lối đi khác đều đã được đổ bê tông xi măng, 02 lối đi này là lối đi chung của xóm do UBND xã quản lý và 01 lối đi đang xảy ra tranh chấp.

Quan điểm của đại diện UBND xã B1: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần giá trị đường bê tông do nhà nước cấp hỗ trợ cho các hộ, nên UBND xã không có yêu cầu gì.

Lời khai của những người làm chứng:

-Bà Nguyễn Thị Du: Bà là vợ của ông Trần Kim M và là mẹ của anh Trần Quốc E (Bị đơn). Vào khoảng trước năm 1992 gia đình bà có sử dụng lối đi thẳng ra sông phía nhà cụ Phúc, đến năm 1992 cụ Phúc rào lại không cho đi, lúc đó mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M1 sắp mất, mà gia đình chưa có lối đi. Đích thân bà Du ra UBND xã trình bày về việc này, sau đó ông Trần Kim M làm đơn đề nghị UBND xã B1 mở đường để lấy lối đi. Tiếp đó UBND xã B1 đến nhà cụ L làm việc, nội dung làm việc như thế nào thì bà không nắm được. Đến khoảng tháng 8 năm 1992 UBND xã B1 gọi các hộ phía trong ra cùng gia đình cụ L lùi rào mở lối đi như hiện

nay. Sau đó nhà cụ L đã xây rào kiên cố, các hộ phía trong được nhà nước cho xi măng và làm đường đi ổn định. Bà khẳng định phần đường đi hiện nay các hộ phía trong đang sử dụng đi ra sông (khoảng 85m²) là nằm trong phần đất của nhà cụ L trước đây. Nay cụ A khởi kiện quan điểm của bà như sau: Nhà đất phải có lối đi, đường đi, nếu gia đình bà được cấp lối đi thì gia đình bà sẽ trả lại lối đi cho nhà cụ A.

-Ông Nguyễn Ngọc N và bà Phạm Thị Ngải:Dogia đình ông Đa, anh Phạm Hữu D (con liệt sỹ) và ông Trần Kim M không có lối đi, vì vậy các hộ có làm đơn gửi UBND xã B1 xin được mở một con đường để đi ra đường chính. Do đó UBND xã B1 đã đến gia đình cụ L làm việc, xin lối đi qua đất cụ L, cụ L nhất trí với điều kiện phải đổi đất ruộng để cụ canh tác. nên gia đình cụ L đã được nhận 360m² đất lúa. Nay cụ A khởi kiện yêu cầu các hộ phải trả lại đất, quan điểm của ông: Việc trả lại đất hay không là do UBND xã B1.

-Bà Nguyễn Thị Linh:Bà là vợ Ông Phạm Hữu B, con dâu của cụ L. Năm 1992, bên cạnh hàng xóm nhà cụ L có cụ M1 ốm nặng nên hai con của cụ M1 là ông Cương và bà Du sang nói chuyện với gia đình cụ L. Khi đó có cụ L, hai mẹ là cụ L2, cụ A và bà Linh có mặt ở nhà còn ông B đi làm xa, bà là con dâu cùng sống với gia đình nên đã chứng kiến sự việc hôm đó. Cụ thể (không nhớ ngày), khi ông Cương và bà Du đặt vấn đề mượn lối đi để làm đường đi khi cụ M1 mất để đưa đi cho tiện thì cụ L có nói “ vì tình làng, nghĩa xóm” nên đã đồng ý cho mượn, mấy hôm sau gia đình cụ L cùng với ông Cương, cụ Du và một số hàng xóm ra đi chuyển bờ rào để lấy lối đi, sau đó các hộ phía trong đổ đường bê tông để đi cho thuận tiện, nhưng đến khi gia đình bà có nhu cầu sử dụng đất nên đến nói chuyện lấy lại đất và đem gạch ra để bịt lối đi nằm trong đất của mình thì bị các ông Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F, Nguyễn Văn G ngăn cản không cho làm và đã ra chõ gạch của gia đình bà đổ bỏ ra sông. Trong quá trình sinh sống tại gia đình, bà chưa bao giờ thấy có việc ủy ban xã đến nhà lập biên bản về việc đổi đất mở cổng như biên bản ngày 28/08/1992 mà bà đã được xem và bà cũng không ký vào biên bản thay cụ L.

-Ông Trần Xuân Thành - nguyên là cán bộ địa chính thời điểm năm 1992 có lời khai thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau: Ông có quan hệ hàng xóm với 02 bên đương sự, thời điểm năm 1992 ông là cán bộ địa chính xã B1. Lý do có việc mở lối đi qua đất nhà cụ Phạm Hữu L: Khi đó mẹ ông Cương là cụ M1 (vợ liệt sỹ) sắp chết nên ông Cương có nguyện vọng muốn có đường đi rộng hơn để nếu cụ M1 mất đưa đi an táng cho thuận tiện. Do đó ông Cương cùng với hộ ông Đa (có con trai là Nguyễn Ngọc F) và ông Phạm Hữu D, khi đó hộ ông Thắng chưa chuyển đến. Ông Thành được nghe nói ba hộ trên đã sang trao đổi với gia đình cụ L đổi lối đường đi lấy một sào đất ruộng (360m²) tại đồng 200ly, ông Minh đội trưởng sản xuất xuống ủy ban báo cáo về việc các hộ đã thống nhất được việc đổi đất đề nghị ủy ban xã làm trọng tài; thường trực ủy ban đã hội ý rồi mới đến thực địa đo đất rồi tiến hành lập biên bản tại nhà cụ L. Thành phần UBND xã có ông Đỗ Sỹ Hải - chủ tịch, ông Nguyễn Minh Tân (đã chết) là ủy viên ủy ban, ông Phạm Hữu Minh đội trưởng đội 02 và ông là Thành. Phía công dân có mặt: cụ L và hai

người vợ là cụ L2 và cụ A, con dâu cụ L là chị Linh, ông Trần Văn Cương, Phạm Hữu D, ông Đa có mặt hay không ông Thành không nhớ, còn ông B không có mặt ở nhà nên không ký. Khi đó đại diện gia đình ông B ai ký vào biên bản ông không nhớ, những ai ký đều thể hiện bên trong biên bản giải quyết 28/08/1992; cụ L và hai người vợ có mặt nhưng không ký. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Thành lại trình bày: “ Khi lập biên bản có chị Linh ký thay cụ L, còn ông B có nhà hay không thì ông không nhớ”.

Trước khi mở lối đi qua nhà cụ L, ba hộ phía trong có lối đi khác nhưng rất hẹp; đến nay có đường đổ bê tông đi lại dễ dàng hơn. Sau khi hai bên được đổi đất, cắt đất, địa chính xã chưa điều chỉnh biến động diện tích đất cho các hộ trên bản đồ. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Thành còn cho rằng năm 1992 ông có điều chỉnh Bản đồ địa chính nhưng không được lưu giữ. Nay các hộ đang xảy ra tranh chấp quan điểm của ông là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu biên bản làm việc ngày 28/08/1992 có hiệu lực thì giữ nguyên, nếu không có hiệu lực thì các hộ trả lại đất cho gia đình cụ L, gia đình cụ L hoàn trả lại tiền, công các hộ đã đổ bê tông làm đường đi.

-Ông Đỗ Sỹ Hải có lời khai như sau: Ông nguyên là chủ tịch UBND xã B1 giai đoạn 1992-1999, đến năm 2011 ông nghỉ hưu. Thời điểm năm 1992 khi ông đang công tác và là chủ tịch UBND xã B1, có 03 hộ dân là: ông Trần Kim M, Phạm Hữu D và Nguyễn Ngọc N có đơn đề nghị UBND xã cho mở con đường đi ra sông để phát triển kinh tế, sau khi tiếp nhận đơn ông Hải giao cho cán bộ chuyên môn và phó chủ tịch xã lên làm việc với các hộ và gia đình cụ Phạm Hữu L, cụ L có nhất trí để một phần đất cho ba hộ nói trên làm lối đi, còn gia đình cụ L được sử dụng một sào đất ruộng ngoài đồng. Sau đó UBND xã tiếp tục đến nhà cụ L lập biên bản về việc đổi đất; cụ thể thành phần có ông Hải (chủ tịch), ông Trần Xuân Thành (địa chính), ông Nguyễn Minh Tân (cán bộ chính sách), ông trưởng khu là ông Minh. Các hộ dân gồm: cụ L, ông Trần Kim M, Phạm Hữu D, Nguyễn Ngọc N, cụ A (vợ cụ L) đều có mặt; việc lập biên bản và ký vào biên bản (do anh Thành trực tiếp làm) ông không nhớ ai đã ký vào biên bản. Sau đó tiến hành cắt đất của cụ L, phần đất được cắt hiện giáp nhà ông K. UBND xã đã giao đất ruộng một sào cho gia đình cụ L, sau đó gia đình có làm thủ tục cấp GCNQSDĐ hay không thì ông không nắm được. Sau khi cắt đất UBND xã không tiến hành điều chỉnh đất cho gia đình cụ L. Ông khẳng định trước khi mở đường mới này các hộ có đường khác để làm lối đi nhưng lúc đó đường chưa sạch sẽ. Đối với 04 hộ dân trên, ngoài phần đường đi trên đất của cụ A các hộ vẫn còn hai lối đi khác. Nay cụ A khởi kiện đòi lại phần đất trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do tuổi cao, sức khỏe yếu nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

-Lời khai ông Phạm Hữu Minh thể hiện trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa như sau: Ông nguyên làm đội trưởng đội sản xuất Đội 02, xã B1 từ 1983-1994 sau đó làm trưởng khu. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp (đường đi) giữa cụ Nguyễn Thị A với các hộ Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G là của cụ Phạm Hữu L (chồng cụ A hiện nay). Lý do có việc đổi đất mở đường là: năm 1992 cụ M1 (mẹ ông Trần Kim M) là vợ liệt sĩ, ốm nặng, do con

đường đi quá hẹp nên gia đình cụ M1 đề nghị UBND xã cho mở con đường đi thẳng ra sông để thuận tiện cho việc đưa cụ M1 đi mai táng, hai hộ ông Phạm Hữu D và ông Nguyễn Ngọc N (bố anh Hoàng) cùng làm đơn đề nghị UBND mở cho con đường khác để lấy lối đi ra sông thuận tiện cho việc đưa cụ M1 đi mai táng (nếu cụ mất) và sau để thuận tiện làm ăn. Sau khi nhận được đơn của các hộ, UBND xã đã đến làm việc tại nhà cụ L. Về phía UBND xã có ông Hải, ông Thành, ông Minh và đại diện cho 03 hộ dân là ông Trần Kim M, ông có ký vào biên bản làm việc, còn những ai khác ký vào biên bản ông không nhớ. Sau ngày lập biên bản tiến hành cất đất nhà cụ L mở đường luôn, công việc do 03 hộ dân được sử dụng đường đi trực tiếp làm. Phần gia đình cụ L được sử dụng một sào đất ngoài đồng. Ông trực tiếp giao đất cho gia đình cụ L, còn gia đình cụ L ai đi nhận đất ông không nhớ. Tuy nhiên tại phiên tòa ông lại trình bày: "...khi ông giao đất có chị Linh con dâu cụ L nhận", khi giao không có biên bản giao nhận. Đường bê tông các hộ đổ thời gian nào ông cũng không nắm được vì ông không còn làm trưởng khu nữa. Hiện nay 04 hộ dân này ngoài lối đi trên đất của cụ A thì các hộ này còn 02 đường đi khác đã đổ bê tông.

Nay cụ A khởi kiện đòi lại phần đất đã cất lối đi cho các hộ, quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Khoản 4 Điều 12, Điều 13, khoản 8 Điều 14 luật đất đai năm 1987; Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 3 luật đất đai 2013; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F, Nguyễn Văn G về việc: Buộc các hộ anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và anh Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình cụ Nguyễn Thị A phần diện tích đất hiện nay các hộ đang sử dụng làm lối đi là 83,2m². Xác định Biên bản 28/8/1992 không có hiệu lực.

Nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị A có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng bị đơn số tiền 3.000.000 đồng giá trị đường bê tông.

Về án phí: Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về các chi phí tố tụng khác: Do nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] . Về thủ tục Tố tụng:

1.1 Các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất, bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại xã B1, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, toàn bộ phần tài sản xảy ra tranh chấp đều tọa lạc tại xã B1, huyện Thanh Thủy. Do đó Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt, tuy nhiên họ đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vụ án, là phù hợp quy định tại Điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1.2 Xét quyền yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị A thấy rằng:

Cụ Phạm Hữu L (tên gọi khác Phạm Hữu L1) có hôn thú với người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị L2, tuy nhiên quá trình chung sống không có con chung, đến năm 1956 cụ L lấy cụ Nguyễn Thị A làm vợ hai. cụ A và cụ L sinh được 05 người con là bà Phạm Thị J, Phạm Thị J1, Phạm Thị J2, Phạm Hữu B và Phạm Thị Kim J3. Từ năm 1956 cụ L, cụ L2, cụ A và các con đều chung sống hòa thuận cùng nhau. Năm 1997 cụ L chết, năm 2021 cụ L2 chết, cụ A hiện đang sống cùng con trai là Phạm Hữu B.

Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình có quy định: “...các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 thì được Nhà nước khuyến khích đăng ký kết hôn; Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Như vậy, đối với quan hệ giữa cụ L với cụ L2 và cụ A dù có đăng ký kết hôn hay không vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại điểm a mục 4 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế quy định:

“a) Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 – ngày công bố Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 – đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 – ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước – đối với miền Nam, thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ.”

Như vậy, đối chiếu với các quy định trên thì cụ Nguyễn Thị A có quyền khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của thửa đất mang tên cụ Phạm Hữu L.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét về nguồn gốc thửa đất: Năm 1991 cụ Phạm Hữu L được UBND huyện TT, nay là huyện B2, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số A470611 ngày 10/6/1991 tại thửa số 13, tờ bản đồ số 4, diện tích 870m² loại đất thổ cư tại khu 2, xã B1, huyện B2. Qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu tại UBND xã B1, lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp có đủ cơ sở khẳng định cụ Phạm Hữu L có quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên, phù hợp khoản 9 Điều 3 luật đất đai 2013

2.2. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: cụ A cho rằng năm 1992 gia đình cụ có cho gia đình ông Trần Kim M và vợ là Nguyễn Thị Du cùng các gia đình ông Phạm Hữu D, ông Nguyễn Ngọc N (con trai là Nguyễn Ngọc F) mượn đất để làm đường đi cho thuận tiện vào thời điểm mẹ bà Du là cụ M1 ốm nặng, nay gia đình cụ A có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu các hộ đang sử dụng phần đất của gia đình cụ phải trả lại cho cụ diện tích đất theo kết quả thẩm định là 83,2m² đất, tuy nhiên ông Phạm Hữu D, anh Trần Quốc E, anh Nguyễn Ngọc F và anh Nguyễn Văn G là người đang sử dụng đất ngăn cản không cho gia đình cụ sử dụng phần đất trên nên đã phát sinh vụ án này.

Qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Du (con trai là Trần Quốc E hiện nay đang sinh sống tại gia đình với bà Du) có lời khai khẳng định: Thời điểm năm 1992, lúc đó mẹ bà là cụ Nguyễn Thị M1 sắp mất, đích thân bà ra UBND xã trình bày về việc mở đường để lấy lối đi. Bà Du khẳng định phần đường đi hiện nay các hộ phía trong đang sử dụng đi ra sông (khoảng 85m²) là nằm trong phần đất của nhà cụ L trước đây. Quan điểm của bà Du là nếu gia đình bà được cấp lối đi thì gia đình bà sẽ trả lại lối đi cho nhà cụ A. Điều đó cho thấy việc mở lối đi trên đất cụ L xuất phát từ việc hộ bà Du có nhu cầu đầu tiên để thuận tiện việc mai táng khi mẹ bà Dumất. Tuy nhiên bà Du không có tranh chấp với cụ A về con đường này.

Đối với các lời khai của những người đã làm việc tại UBND xã và ký vào biên bản “Giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập đều thể hiện con đường các hộ đang đi trên được lấy ra từ đất của cụ L. Điều đó cho thấy việc các hộ trên đang sử dụng phần đường đi trên đất của gia đình cụ L là có thật. Tuy nhiên, do trước đây các hộ sử dụng làm lối đi là được sự đồng ý của gia đình cụ L, cụ A. Nay cụ A có nhu cầu sử dụng nên có quyền yêu cầu được lấy lại là phù hợp quy định tại Điều 168 Bộ luật dân sự.

2.3. xét về tính hợp pháp của “Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” do UBND xã B1 lập ngày 28/8/1992:

Phía bị đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Để thuận tiện trong làm ăn sinh hoạt hàng ngày, gia đình ông Trần Kim M đại diện cho các hộ đã làm đơn đề nghị UBND xã xem xét giải quyết mở lối đi, từ đó UBND xã B1 mới đến làm việc cùng gia đình cụ L và có việc đổi đất như trong “Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992. Tuy nhiên qua kiểm tra xác minh tại UBND xã B1, không có đơn xin đổi đất của hộ ông Trần Kim M và cũng không có hồ sơ về việc đổi đất lưu tại UBND xã. Đối với “Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992, bị đơn cho rằng biên bản trên là hợp pháp vì có đầy đủ chữ ký của các bên, tuy nhiên ông B khẳng định không ký biên bản.

HĐXX thấy rằng: Thời điểm lập Biên bản cụ Phạm Hữu L là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất vẫn còn sống, các thành phần có mặt ký vào biên bản gồm ông Minh, ông Hải và ông Thành là người lập biên bản đều khẳng định khi lập biên bản có mặt cụ L, cụ L2, cụ A và bà Linh, ông B không có mặt. Tuy nhiên cụ L, Lân, cụ A không ký, ông Thành giải thích lý do cụ L không ký là con trai đại diện, tuy nhiên ông Thành lại cho rằng bà Linh ký thay cụ Vy, nhưng bà Linh khẳng định bà không ký. Trong biên bản phần đầu ghi: Có mặt cụ L, phân hộ gia đình lại ký tên “Phạm Hữu B”, Ông Thành là người lập biên bản khẳng định ông B không ký. Bị đơn không yêu cầu giám định chữ ký của bà Linh, ông B. Hội đồng xét xử xét thấy cũng không cần thiết phải giám định chữ ký bởi lẽ, nếu là chữ ký của bà Linh hay ông B thì cũng không có giá trị pháp lý, bởi lẽ ông B hay bà Linh cũng không có quyền quyết định việc đổi đất hay không và cũng không có tài liệu nào thể hiện cụ L đã ủy quyền cho ông B, bà Linh ký thay cụ L. Đây là tình tiết không phải chứng minh, phù hợp quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, những người ký biên bản cho rằng cụ L đồng ý đổi đất và có mặt cụ L tại buổi lập biên bản nhưng thực tế không có chữ ký của cụ L là điều phi lý.

Mặt khác, Theo quy định tại Điều 13 luật đất đai năm 1987 thì UBND cấp xã không có thẩm quyền giao đất, đổi đất nông nghiệp cũng như đổi đất thổ cư cho dân lấy đất nông nghiệp; Tại khoản 4 Điều 12, khoản 8 Điều 14 luật đất đai năm 1987 quy định: *Việc Quyết định giao đất đang sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có Quyết định thu hồi đất đó của cấp có thẩm quyền*” hoặc *“...Cần sử dụng đất cho nhu cầu của Nhà nước hay xã hội, thì Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng...”*. Tuy nhiên, từ năm 1992 đến nay cũng không có bất kỳ quyết định thu hồi đất nào của cơ quan có thẩm quyền đối với phần đất lấy ra làm đường từ đất của hộ cụ L, với mục đích cấp cho ai hay để sử dụng cho nhu cầu nhà nước hay xã hội?. Thực tế Ông Phạm Hữu B (con cụ L) vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ cho Nhà nước với diện tích 870m² từ đó đến nay.

Do đó, xét về mặt hình thức cũng như nội dung thì Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận đối với “ Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” do UBND xã Đoa Hạ lập ngày 28/8/1992 là phù hợp.

2.4. Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn và các đồng bị đơn cho rằng: Việc hình thành con đường qua đất hộ cụ L được thể hiện trên cơ sở “Biên bản giải quyết về việc mở cổng khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập. Mặc dù cụ L không ký vào biên bản nhưng đã thể hiện ý trí của cụ L bằng việc văn bản trên đã được cụ L thực hiện, cụ L đã được bồi thường hợp pháp, theo đó cụ đã được sử dụng 01 sào (360m²) đất nông nghiệp và 44m² đất phía sau nhà cụ L và theo bản đồ địa chính năm 2015 đã thể hiện là đường giao thông nên cụ A không có quyền đòi lại. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ A. Tuy nhiên, UBND xã xác định thửa đất 360m² thuộc đồng 200 ly, sổ địa chính ghi là cấp theo nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ và gia đình cụ L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1999 mà không phải do cấp đổi.

2.5.Đối với diện tích 44m²: Đại diện UBND xã xác định: Việc gia đình cụ L sử dụng 44m² đất thuộc quy hoạch giao thông nông thôn, được thể hiện trên bản đồ 299, nên UBND xã không cho gia đình cụ L sử dụng nên ông B đã đổ bê tông trả lại đường đi cho xã đúng với bản đồ 299. Điều đó cho thấy không có việc UBND xã đòi đất cho cụ L theo “Biên bản về việc mở công khu vực đội 2 ngày 28/8/1992.

2.6. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xuất trình sơ đồ năm 2015 thể hiện lối đi qua đất nhà cụ L. Đại diện UBND xã cho rằng sơ đồ trên được vẽ trên cơ sở hiện trạng thời điểm đó.

2.7. Như đã phân tích ở trên về tính hợp pháp của “Biên bản giải quyết về việc mở công khu vực đội 2” ngày 28/8/1992 do UBND xã B1 lập, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của đồng bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn.

2.8. Đối với sổ địa chính lưu tại UBND xã thể hiện phần “đăng ký sử dụng” chủ sử dụng Ông Phạm Hữu B là: 790m². Tuy nhiên theo GCNQSD đất cụ L là 870m². Đại diện theo ủy quyền UBND xã giải thích: Lý do: năm 1991 các hộ phía ngoài bờ sông từ đầu làng xuống cửa ngòi, trong đó có hộ cụ L đã tự nguyện hiến đất làm đường, làm kè do bờ sông sạt lở, do đó UBND xã đã điều chỉnh trên bản đồ và sổ địa chính diện tích đất của gia đình cụ L còn 790m². Tuy nhiên từ đó đến nay gia đình cụ L vẫn chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông B hàng năm vẫn đóng thuế 870m².

2.9.Đối với việc các đồng bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn cho rằng:Hiện nay, ngoài đường đi qua đất của cụ L đã được cụ L đồng ý thì các hộ không có lối đi nào khác. 01 lối đi có vướng cột điện, 01 lối đi qua đất của người khác.

Hội đồng xét xử xét thấy:Đối với lối đi phía ông Nguyễn Văn Phúc: Đại diện UBND xã khẳng định: trước đây ông Phúc có đơn cho rằng là đất của gia đình ông. Tuy nhiên khi thiết lập bản đồ 299 năm 1987 đã thể hiện con đường do tập thể quản lý. Sau khi được UBND xã giải thích nên ông Phúc đã đồng ý và rút đơn. Do đó UBND xã khẳng định con đường phía giáp đất ông Phúc và ông B là của tập thể do UBND xã quản lý.

Thực tế, qua xác minh tại địa phương và Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy, hiện nay các hộ (bị đơn) vẫn đang có 02 lối đi khác ngoài lối đi qua đất nhà cụ L, 02 lối đi này đều do tập thể quản lý và đều đã được đổ bê tông, (có bản ảnh kèm theo).

Như vậy, Hội đồng xét xử khẳng định: Hiện nay 04 hộ anh Phạm Hữu D, Trần Quốc E, Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G ngoài lối đi đang tranh chấp thì các hộ đã có 02 lối đi khác đều đã được đổ bê tông xi măng, 02 lối đi này là lối đi chung của xóm do tập thể quản lý.

2.10. Đối với việc nguyên đơn, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX hủy bỏ “Biên bản về việc mở công khu vực đội 2” do UBND xã B1 lập ngày 28/8/1992. Hội đồng xét xử xét thấy

Biên bản trên không có giá trị pháp lý và cũng không cần thiết đưa vào phần quyết định của Bản án là phù hợp.

2.11.Căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án cho thấy:

- Phần đất gia đình cụ L đang sử dụng theo chỉ giới 1,2,3,4,15,16,17,10,11,12,13,14,1 có diện tích 732,8m²

- Phần đất tranh chấp theo chỉ giới: 4,5,6,7,8,9,10,11,17,16,15,4 có diện tích 83,2m² (có sơ đồ kèm theo)

2.12. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Có đủ cơ sở khẳng định phần đất lối đi hiện nay các bị đơn đang sử dụng trên đất hộ cụ L có diện tích 83,2m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Phạm Hữu L. Do đó yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị A - Người thừa kế hàng thứ nhất của cụ L đối với đồng bị đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

2.13. Về giá trị phần bê tông trên diện tích đất (làm lối đi) hiện nay đang tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương đều thể hiện: Phần bê tông này được làm vào năm 2002, xi măng do nhà nước cấp, các hộ anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và anh Nguyễn Văn G cùng nhau đóng góp thêm ngày công và vật liệu để làm đường.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản thể hiện phần bê tông này hiện nay đã xuống cấp, hao mòn nhiều, giá trị còn lại 3.000.000đ (Ba triệu đồng). UBND xã B1 không có yêu cầu gì đối với phần bê tông này. Nay đã xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Nguyễn Thị A, phía nguyên đơn tự nguyện thanh toán lại giá trị còn lại của phần bê tông trên cho các đồng bị đơn. Do các hộ không xác định cụ thể giá trị đóng góp, nên Hội đồng xét xử cân buộc cụ A thanh toán cho đồng bị đơn kỹ phần bằng nhau là phù hợp.

[3]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật được chấp nhận

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B2 về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: cụ A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6.] Về chi phí tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Phạm Hữu B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nên HĐXX không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 12, Điều 13, khoản 8 Điều 14 luật đất đai năm 1987; Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 3 luật đất đai 2013; Điều 147,

Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị A.

Buộc các anh Trần Quốc E, anh Phạm Hữu D, anh Nguyễn Ngọc F và Nguyễn Văn G phải trả lại cho gia đình cụ Nguyễn Thị A phần diện tích đất hiện nay các hộ đang sử dụng làm lối đi là 83,2m² theo chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,17,16,15,4.

Cụ Nguyễn Thị A có trách nhiệm thanh toán cho Bị đơn giá trị phần bê tông tương ứng với số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) Trong đó: Hộ các anh: Trần Quốc E 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Phạm Hữu D 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), Nguyễn Ngọc F 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và Nguyễn Văn G 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền mà bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, thì bên có nghĩa vụ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành án xong .

Về án phí: Cụ Nguyễn Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị đơn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó: anh Trần Quốc E 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), anh Phạm Hữu D 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), anh Nguyễn Ngọc F 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và anh Nguyễn Văn G 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Hữu B - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu bị đơn phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo Bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 và 9a Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS huyện.
- UBND xã B1;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Hồng

